

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **399/2025/DS-PT**

Ngày: 22 - 12 - 2025

V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán tài
sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thái Lan

Các Thẩm phán: Ông Y Phi Kbuôr và bà Lưu Thị Thu Hường

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Công - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 403/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: [Category] bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 428/2025/QĐ-PT ngày 27/11/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974, số CCCD: 034174017762;
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Đăk Lăk. Có mặt.
2. Bị đơn: Bà Đặng Thị V, sinh năm 1960, số CCCD: 066160006850;
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Đăk Lăk. Có mặt.
3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Đặng Thị V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Giữa bà Nguyễn Thị T và bà Đặng Thị V có quan hệ mua bán phân bón từ năm 2013 đến năm 2015. Trong quá trình mua bán, bà V nhiều lần mua phân bón của bà T và để nợ tiền. Việc mua bán phân bón không được lập thành hợp đồng bằng văn bản, bà T là người ghi chép các khoản nợ vào sổ theo dõi bán nợ của mình.

Trong các năm 2014 và 2015, bà V còn nợ tiền phân bón của bà T với các khoản tiền phát sinh vào các thời điểm khác nhau, trong đó có các khoản nợ được ghi nhận vào các ngày 05/11/2014 âm lịch, 10/01/2015 âm lịch và 20/4/2015 âm lịch. Khi mua phân bón để nợ, các bên có thỏa thuận miệng về lãi suất chậm trả là 2%/tháng.

Đến ngày 10/12/2022 âm lịch (tương ứng ngày 01/01/2023 dương lịch), sau khi hai bên đối chiếu, tính toán lại toàn bộ tiền gốc và tiền lãi phát sinh từ việc mua bán phân bón, bà T và bà V thống nhất chốt nợ và lập giấy vay tiền ghi tay, xác định bà V còn nợ bà T số tiền 43.320.000 đồng, hẹn thời hạn một năm sẽ trả cả gốc và lãi. Giấy vay tiền do bà T viết, bà V ký xác nhận tại mục “người vay”.

Bà T xác định khoản tiền 43.320.000 đồng ghi trong giấy vay ngày 10/12/2022 âm lịch thực chất phát sinh từ khoản nợ tiền mua phân bón trước đó của bà V, việc lập giấy vay tiền nhằm mục đích chốt lại toàn bộ công nợ mua bán phân bón giữa hai bên.

Đến nay đã hết thời hạn cam kết trả nợ nhưng bà V không thanh toán khoản tiền nêu trên. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà V trả cho bà T số tiền đã vay là 43.320.000 đồng và tiền lãi 8,5%/năm kể từ ngày 01/01/2023 đến khi trả hết nợ gốc.

Bị đơn bà Đặng Thị V trình bày:

Bà Đặng Thị V thừa nhận có quan hệ mua bán phân bón với bà Nguyễn Thị T từ năm 2013 đến năm 2015. Trong quá trình mua bán, bà V nhiều lần mua phân bón của bà T và để nợ tiền. Khi mua phân bón để nợ, các bên có thỏa thuận miệng về việc tính lãi.

Bà V cho rằng đến đầu năm 2015, bà còn nợ tiền phân bón của bà T với số tiền gốc khoảng 15.200.000 đồng. Sau khi bà T tính cả tiền lãi, bà V đã thanh toán cho bà T tổng cộng 20.000.000 đồng; bà cho rằng sau khi thanh toán, bà chỉ còn nợ lại số tiền 970.000 đồng và bà đồng ý trả khoản tiền này.

Đối với giấy vay tiền đề ngày 10/12/2022 âm lịch, bà V xác định giấy vay tiền do bà T viết, bà V ký tên tại mục “người vay” theo yêu cầu của bà T. Khi ký giấy, bà V không biết chữ nên không biết nội dung cụ thể bà T đã ghi trong giấy vay tiền.

Đối với hai giấy ghi nợ đề ngày 10/01/2015 âm lịch và ngày 10/5/2018 âm lịch, bà V xác định các giấy này do bà T viết và giao cho bà V. Trong các giấy ghi nợ này, bà T là người tự tính toán và ghi nhận các khoản tiền gốc và tiền lãi; bà V không giải thích được cách hình thành các con số mà bà T đã ghi.

Bà V cho rằng trong quá trình giao dịch, bà đã nhiều lần thanh toán tiền cho bà T, tổng cộng khoảng 35.000.000 đồng, trong đó có 15.200.000 đồng tiền gốc và phần còn lại là tiền lãi.

Bà V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T về việc buộc bà phải trả số tiền nợ gốc 43.320.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn; cho rằng bà không vay tiền độc lập của bà T mà chỉ còn nợ tiền mua phân bón, đề nghị Tòa án xem xét, tính toán lại tiền gốc và tiền lãi theo đúng quy định của pháp luật. Bà V giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2025/DS-ST ngày: 10 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 203, 220, 235, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ các điều 351, 352, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

- Buộc bà Đặng Thị V phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T tổng cộng số tiền 53.418.000 đồng (*năm mươi ba triệu bốn trăm mười tám nghìn đồng*), trong đó tiền nợ gốc 43.320.000 đồng, tiền nợ lãi 10.098.000 đồng.

- Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà Đặng Thị V còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 14/9/2025, bị đơn bà Đặng Thị V làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà Đặng Thị V giữ nguyên đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị V, sửa Bản án dân sự sơ thẩm. Tính toán lại khoản tiền gốc và lãi của số tiền mua bán phân bón còn nợ, khấu trừ đi số tiền bà V đã thanh toán cho bà T. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà Đặng Thị V phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 18.788.735 đồng, trong đó tiền gốc là 15.046.000 đồng, tiền lãi là 3.742.735 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của lan le trong hạn luật định. Người kháng cáo thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định nên vụ án được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị V: Bà V không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu bà có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền nợ gốc 43.320.000 đồng và tiền lãi. Bà không vay tiền của bà T mà chỉ nợ tiền mua phân bón, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét và tính lại lãi theo quy định của pháp luật của số tiền chốt nợ mua phân bón năm 2015 là 15.200.000 đồng theo như 02 giấy tính nợ bà T đã chốt nợ cho bà V.

Xét thấy: Tại biên bản đối chất ngày 19/11/2015, nguyên đơn và bị đơn đều xác định từ năm 2013 đến năm 2015 bà V nhiều lần mua nợ phân bón của bà T. Việc mua bán phân bón không được lập thành hợp đồng, bà T là người ghi chép các khoản nợ vào sổ theo dõi bán nợ của mình.

Đến ngày 10/12/2022 âm lịch (tương ứng ngày 01/01/2023 dương lịch), sau khi các bên đối chiếu, tính toán lại toàn bộ tiền gốc và tiền lãi phát sinh từ việc mua bán phân bón, hai bên đã thống nhất chốt nợ và lập giấy vay tiền. Do đó, khoản nợ thể hiện trong giấy vay tiền ngày 10/12/2022 âm lịch thực chất phát sinh từ quan hệ mua bán phân bón trước đó. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh

chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là chưa phản ánh đúng bản chất giao dịch, mà cần xác định quan hệ tranh chấp đúng là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản (phân bón)*”.

Hai giấy ghi nợ đề ngày 10/01/2015 âm lịch và ngày 10/5/2018 âm lịch do bà V cung cấp đều do bà T viết, tính toán và giao cho bà V. Trong các giấy này có ký hiệu chữ “c”, bà T xác định đây là ký hiệu thay cho ba số 0, nghĩa là đơn vị “ngàn đồng”. Các bên đều thừa nhận khi mua phân bón để nợ, các bên có thỏa thuận miệng về lãi suất chậm trả là 2%/tháng.

Bị đơn bà V cho rằng đến ngày 10/01/2015 âm lịch bà chỉ còn nợ bà T 970.000 đồng. Tuy nhiên, bà V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã thanh toán hết các khoản nợ khác. Trong khi đó, nguyên đơn bà T xác định ngoài khoản tiền này, bà V còn nợ tiền phân bón phát sinh ngày 05/11/2014 âm lịch là 7.470.000 đồng và ngày 20/4/2015 âm lịch là 7.576.000 đồng. Do bị đơn không chứng minh được ý kiến của mình, nên có căn cứ xác định đây là các khoản nợ phân bón độc lập.

Hai giấy ghi nợ đề ngày 10/01/2015 âm lịch và ngày 10/5/2018 âm lịch các bên tính toán nhập gốc và lãi thành tiền gốc là không đúng quy định và số tiền lãi suất giữa các bên thỏa thuận theo từng thời điểm mua bán vượt quá lãi suất theo quy định của pháp luật nên cần áp dụng điểm c Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm cần tính toán lại số tiền gốc và lãi suất của toàn bộ quá trình mua bán như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005, áp dụng mức lãi suất tính đến ngày 31/12/2016 là: 13,5%/năm. Căn cứ khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, áp dụng mức lãi suất từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2022 là 20%/năm. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu tính lãi suất từ ngày 01/01/2023 (10/12/2022 âm lịch) với lãi suất là 8,5%/năm. Do đó, cần tính toán lại như sau:

Đối với khoản tiền gốc 15.200.000 đồng, lãi suất tính đến ngày 10/01/2015 (âm lịch) là 19 tháng, tương ứng: $15.200.000 \text{ đồng} \times 13,5\%/\text{năm} \times 19/12 = 3.249.000 \text{ đồng}$. Tổng tiền gốc và lãi là $3.249.000 + 15.200.000 = 18.449.000 \text{ đồng}$. Cùng ngày, bà V đã thanh toán 20.000.000 đồng, trừ đi khoản tiền gốc và lãi 18.449.000 đồng, bà V đã thanh toán vượt số tiền gốc và lãi phải trả là 1.551.000 đồng; khoản tiền này được khấu trừ vào nghĩa vụ thanh toán lãi của các khoản nợ tiếp theo.

Đối với khoản tiền gốc 7.470.000 đồng, thời gian tính lãi 22 tháng đến ngày 20/9/2016 (âm lịch): $7.470.000 \text{ đồng} \times 13,5\%/\text{năm} \times 22/12 = 1.848.825 \text{ đồng}$.

Đối với khoản tiền gốc 7.576.000 đồng, thời gian tính lãi 17 tháng đến ngày 20/9/2016 (âm lịch): $7.576.000 \text{ đồng} \times 13,5\%/\text{năm} \times 17/12 = 1.448.910 \text{ đồng}$.

Tính đến ngày 20/9/2016 (âm lịch), tổng tiền gốc là: 7.470.000 đồng + 7.576.000 đồng = 15.046.000 đồng và tiền lãi là: 1.848.825 đồng + 1.448.910 đồng = 3.297.735 đồng.

Sau khi khấu trừ số tiền bà V trả dư 1.551.000 đồng (1): $3.297.735 - 1.551.000 = 1.746.735 \text{ đồng}$.

Từ ngày 20/10/2016 (dương lịch, tương ứng 20/9/2016 âm lịch) đến ngày 31/12/2016, thời gian là 02 tháng 11 ngày (tương ứng 2,37 tháng), tiền lãi là: $15.046.000 \text{ đồng} \times 13,5\%/\text{năm} \times 2,37/12 = 401.100 \text{ đồng}$

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 12/01/2022 (dương lịch, tương ứng 10/12/2021 âm lịch), thời gian là 60 tháng 11 ngày (tương ứng 60,37 tháng), tiền lãi là: $15.046.000 \times 20\%/\text{năm} \times 60,37/12 = 15.138.700 \text{ đồng}$.

Tính đến ngày 12/01/2022 (dương lịch), tổng tiền lãi là: 1.746.735 + 401.100 đồng + 15.138.700 đồng = 17.286.535 đồng.

Cùng ngày, bà V thanh toán 10.000.000 đồng, do đó tiền lãi còn nợ là: $17.286.535 \text{ đồng} - 10.000.000 \text{ đồng} = 7.286.535 \text{ đồng}$.

Từ ngày 12/01/2022 đến ngày 01/01/2023 (dương lịch, tương ứng 10/12/2022 âm lịch), tiền lãi là: $15.046.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 01 \text{ năm} = 3.009.200 \text{ đồng}$.

Ngày 01/01/2023, bà V tiếp tục thanh toán 10.000.000 đồng, khấu trừ vào nghĩa vụ còn lại, xác định số tiền lãi còn nợ là: $3.009.200 + 7.286.535 - 10.000.000 = 295.735 \text{ đồng}$.

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 10/9/2025 (984 ngày), tiền lãi được tính theo mức 8,5%/năm, là: $15.046.000 \text{ đồng} \times 8,5\%/\text{năm} \times 984/365 = 3.447.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, trên cơ sở điều chỉnh lại tiền gốc và tiền lãi theo đúng quy định pháp luật tại từng thời kỳ, Hội đồng xét xử xác định bà Đặng Thị V còn có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị T tổng số tiền gốc và lãi là $15.046.000 + 3.447.000 + 295.735 = 18.788.735 \text{ đồng}$, trong đó tiền gốc là 15.046.000 đồng, tiền lãi là 3.742.735 đồng.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm buộc bị đơn bà V phải có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền gốc và lãi 18.788.735 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận cụ thể: $(53.418.000 \text{ đồng} - 18.788.735) \times 5\% = 1.731.500 \text{ đồng}$. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Bị đơn thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Bà V không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm do một phần yêu cầu kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị V.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số [Category]

2. Căn cứ các Điều 428, 438, 476 Bộ luật dân sự 2005; 351, 352, 357, 468 Bộ luật dân sự 2015, Điều 12, 26, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Đặng Thị V phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 18.788.735 đồng (*Mười tám triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn bảy trăm ba mươi lăm đồng*), trong đó tiền gốc là 15.046.000 đồng (*Mười lăm triệu không trăm bốn mươi sáu đồng*), tiền lãi là 3.742.735 đồng (*Ba triệu, bảy trăm bốn mươi hai nghìn, bảy trăm ba mươi lăm đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà Đặng Thị V còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với việc buộc bị đơn bà Đặng Thị V phải trả số tiền 34.629.265 đồng (*Ba mươi bốn triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn hai trăm sáu mươi lăm đồng*).

3. Về án phí:

+ Án phí DSST: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu 1.731.500 đồng (*Một triệu, bảy trăm ba mươi một nghìn, năm trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ số tiền 1.404.000 đồng (*Một triệu, bốn trăm lẻ bốn nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 6 - Đắk Lắk theo biên lai thu số 0006800 ngày 15 tháng 7 năm 2025. Bà Nguyễn Thị T còn phải nộp số tiền 327.500 đồng (*Ba trăm hai mươi bảy nghìn, năm trăm đồng*).

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đặng Thị V.

+ Án phí DSPT: Bà Đặng Thị V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Toà Phúc thẩm TAND tối cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Khu vực [Comments];
- Phòng THADS Khu vực [Comments];
- Công TTĐT Toà án;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thái Lan